CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT
Giấy phép TL&HĐ số 28/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 25/01/2008
Tầng 11, Tòa nhà Doji Tower, Số 05 Lê Duẩn, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Hà Nội
www.vietcat.com

Số: 14/2024/CV-VFC-TGĐ

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2024

CÔNG VĂN

(V/v: Giải trình biến động lợi nhuận Quý 03 năm 2024 so với Quý 03 năm 2023)

KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Ủy Ban.

Căn cứ vào Khoản 4 Điều 14 và Điều 22 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát giải trình biến động lợi nhuận Quý 03 năm 2024 tăng so với Quý 03 năm 2023 như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 03 năm 2024: (562.465.800) đ

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 03 năm 2023: (758.795.423) đ

Nguyên nhân dẫn đến biến động tăng nêu trên chủ yếu do chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính Quý 03 năm 2024 giảm đáng kể so với Quý 03 năm 2023. Trong khi đó, tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ và doanh thu hoạt động tài chính tăng nhẹ so với cùng kỳ năm ngoái.

Bằng Công văn này, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát giải trình nguyên nhân dẫn tới sự biến động lợi nhuận Quý 03 năm 2024 so với Quý 03 năm 2023 để báo cáo Quý Ủy Ban và thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

Trân trọng.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu HC, KT

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT

VÕ ANH TÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hai Bà Trưng, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102636355
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.10.15 10:10:00 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.0.2

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT
Tầng 11, Tòa nhà Doji Tower, Số 5 Lê Duẩn, P Điện Biên, Q Ba Đình, Hà Nội

Mẫu số B01a-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 Năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (30/09/2024)	Số đầu kỳ (01/07/2024)
Tài sản	**A**		
A. Tài sản ngắn hạn	**100**	**99.899.877.839**	**99.390.451.764**
I. Tiền và tương đương tiền	**110**	**27.416.689.378**	**51.107.477.773**
1. Tiền	111	16.916.689.378	12.107.477.773
2. Tương đương tiền	112	10.500.000.000	39.000.000.000
2a. Tiền gửi kỳ hạn <03 tháng	112A	10.500.000.000	39.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**70.000.774.000**	**44.629.274.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	70.000.774.000	45.105.669.850
1a. Đầu tư ngắn hạn (121)	121A	774.000	5.105.669.850
1b. Đầu tư ngắn hạn khác	121B	70.000.000.000	40.000.000.000
+ Tiền gửi kỳ hạn > 03 tháng	121C	30.000.000.000	-
+ Chứng chỉ tiền gửi	121D	40.000.000.000	40.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	-	(476.395.850)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**2.394.171.051**	**3.556.164.860**
1. Phải thu khách hàng	131	-	-
2. Trả trước cho người bán	132	55.245.000	51.600.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	102.571.875	165.807.944
5. Các khoản phải thu khác	135	2.263.980.822	3.366.383.562
5a. Phải thu khác 1388	135A	2.261.980.822	3.366.383.562
5b. Phải thu tạm ứng 141	135B	2.000.000	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(27.626.646)	(27.626.646)
IV. Hàng tồn kho	**140**	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**88.243.410**	**97.535.131**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	88.243.410	97.535.131
B. Tài sản dài hạn	**200**	**461.140.082**	**488.826.554**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	139.259.500	139.259.500
1. Phải thu khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	214	139.259.500	139.259.500
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	215	-	-
II. Tài sản cố định	**220**	**296.933.609**	**320.981.108**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	26.624.999	28.222.499
- Nguyên giá	222	201.417.448	201.417.448
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(174.792.449)	(173.194.949)
2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	270.308.610	292.758.609

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (30/09/2024)	Số đầu kỳ (01/07/2024)
Tài sản	**A**		
- Nguyên giá	228	489.950.000	489.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(219.641.390)	(197.191.391)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**	**24.946.973**	**28.585.946**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	24.946.973	28.585.946
Tổng Tài Sản	**220**	**100.361.017.921**	**99.879.278.318**
Nguồn vốn	**B**		
A. Nợ phải trả	**300**	**1.426.464.664**	**382.259.261**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**1.426.464.664**	**382.259.261**
1. Vay ngắn hạn	311	-	-
2. Phải trả người bán	312	13.934.900	13.934.900
3. Người mua trả tiền trước	313	-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	1.209.236.830	156.421.727
5. Phải trả người lao động	315	-	-
6. Chi phí phải trả	316	-	-
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	1.156.800	3.766.500
9. Dự phòng ngắn hạn phải trả	320	-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	202.136.134	208.136.134
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính ph	327	-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328	-	-
II. Nợ dài hạn	**330**	-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	**400**	**98.934.553.257**	**99.497.019.057**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	54.906.131	54.906.131
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(1.120.352.874)	(557.887.074)
Tổng cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)	**430**	**100.361.017.921**	**99.879.278.318**

Ngày 07 tháng 10 năm 2024

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THÙY TRANG	VÕ ANH TÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT

Tầng 11, Tòa nhà Doji Tower, Số 5 Lê Duẩn, P Điện Biên, Q Ba Đình, Hà Nội

Mẫu số B02a-CTQ

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 Năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	**01**	**17**	**240.149.900**	**230.794.991**	**684.331.277**	**554.990.888**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	**10**		**240.149.900**	**230.794.991**	**684.331.277**	**554.990.888**
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	18	353.373.654	321.753.290	1.138.453.645	635.567.039
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)	**20**		**(113.223.754)**	**(90.958.299)**	**(454.122.368)**	**(80.576.151)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**19**	**1.140.121.191**	**406.511.151**	**3.705.793.370**	**831.141.771**
7. Chi phí tài chính	22	20	512.512.065	47.433.208	1.019.142.966	47.423.308
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	1.076.851.172	1.270.275.820	3.775.891.627	2.610.616.978
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	**30**		**(562.465.800)**	**(1.002.156.176)**	**(1.543.363.591)**	**(1.907.474.666)**
10. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
11. Chi phí khác	32		-	120.698	2.474.409	120.698
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	(120.698)	(2.474.409)	(120.698)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(562.465.800)**	**(1.002.276.874)**	**(1.545.838.000)**	**(1.907.595.364)**
14. Thuế TNDN hiện hành	51	22	-	18.287.550	13.374.541	18.287.550
15. Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(562.465.800)**	**(1.020.564.424)**	**(1.559.212.541)**	**(1.925.882.914)**

Ngày 07 tháng 10 năm 2024

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THÙY TRANG	LÊ THÙY TRANG	VÕ ANH TÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT
Tầng 11, Tòa nhà Doji Tower, Số 5 Lê Duẩn, P Điện Biên, Q Ba Đình, Hà Nội

Mẫu số B05 – CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 3 Năm 2024

Đơn vị tính: VN

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.00
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính (*)	54.906.131	-	-	54.906.131	-	-	-	-
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	54.906.131	54.906.131	-	-	-	-	54.906.131	54.906.13
10. Lợi nhuận chưa phân phối	(148.678.799)	(557.887.074)	169.671.898	578.880.173	14.487.700	576.953.500	(557.887.074)	(1.120.352.87
Tổng cộng	**99.961.133.463**	**99.497.019.057**	**169.671.898**	**633.786.304**	**14.487.700**	**576.953.500**	**99.497.019.057**	**98.934.553.25**

Ngày 07 tháng 10 năm 202

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THÙY TRANG	LÊ THÙY TRANG	VÕ ANH TÚ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát
Tầng 11, Tòa nhà Doji Tower, Số 5 Lê Duẩn, P Điện Biên, Q Ba Đình, Hà Nội

Mẫu số B03 – CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 Năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Kỳ này Quý 03/2024	Kỳ trước Quý 02/2024
1	2	3
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	6.222.810.969	6.837.410.834
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ, và người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	(230.496.980)	(11.117.556.939)
3. Tiền chi trả cho người lao động	(870.419.286)	(921.329.630)
4. Tiền lãi vay đã trả	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(13.374.541)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	1.392.446.959
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	733.690.971	(768.371.113)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**5.855.585.674**	**(4.590.774.430)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	10.500.000.000	(40.000.000.000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	(40.500.000.000)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	453.625.931	82.732.745
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**(29.546.374.069)**	**(39.917.267.255)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**(23.690.788.395)**	**(44.508.041.685)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	51.107.477.773	95.615.519.458
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**27.416.689.378**	**51.107.477.773**

Ngày 07 tháng 10 năm 2024

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THÙY TRANG	LÊ THÙY TRANG	VÕ ANH TÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT

Tầng 11, Tòa nhà Doji Tower, Số 5 Lê Duẩn, P Điện Biên, Q Ba Đình, Hà Nội

Mẫu số: B09- CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 Năm 2024

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/UBCK-GP ngày 25/01/2008 do Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp bổ sung các Giấy phép điều chỉnh thay đổi như sau: Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK cấp ngày 17/11/2014, Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK cấp ngày 18/09/2015, Giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK cấp ngày 31/05/2021, Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK cấp ngày 23/05/2022, Giấy phép điều chỉnh số 117/GPĐC-UBCK cấp ngày 29/11/2022 và gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK cấp ngày 26/02/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 11, Tòa nhà Doji Tower, Số 5 Lê Duẩn, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Hà Nội.
Vốn điều lệ của Công ty là 100,000,000,000 đồng; tương đương 10,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật.

1.3 . Nhân sự

Công ty có tổng số nhân viên tại thời điểm Báo cáo là 11 người.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Quản lý Quỹ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là hình thức Sổ Nhật ký Chung.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

2.5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị : 03-05 năm
- Phần mềm quản lý: 03-05 năm

2.6 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn chứng khoán bán ra.

2.7 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng và quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.10 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	699.283	40.819.152
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.915.990.095	12.092.086.466
Các khoản tương đương tiền	10.500.000.000	-
	27.416.689.378	**12.132.905.618**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VNĐ		VNĐ
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	**9**	**774.000**	**9**	**764.100**
Trong đó, chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	***9***	***774.000***	***9***	***764.100***
DHG	9	774.000	9	764.100
Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm				
Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm				
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	***9***	-	**9**	**9.900**
DHG	9	-	9	9.900
Tổng trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-		**9.900**

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ thanh lý Tài sản cố định	-	701.055.600
	-	**701.055.600**

6 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Sao vàng	8.400.000	8.400.000
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC Việt Nam	43.200.000	-
Công ty TNHH Công nghệ Dịch vụ và Sáng tạo Thương hiệu KTP	3.645.000	-
	55.245.000	**8.400.000**

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	36.342.262	19.226.646
Phải thu phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	66.229.613	57.689.983
	102.571.875	**76.916.629**

8 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu khác chi tiết theo nội dung		
Phải thu tiền bán chứng khoán	771.200.000	2.551.500.000
Phải thu cổ tức được nhận	-	23.000.000
Phải thu lãi Tiền gửi có kỳ hạn	314.671.233	133.479.452
Phải thu lãi Chứng chỉ tiền gửi	1.176.109.589	2.100.000
Phải thu tạm ứng	2.000.000	-
	2.263.980.822	**2.710.079.452**

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn	88.243.410	85.224.377
	88.243.410	**85.224.377**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ báo cáo	201.417.448	-	-	201.417.448
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ báo cáo	**201.417.448**	-	-	**201.417.448**
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ báo cáo	173.194.949	-	-	173.194.949
Khấu hao trong kỳ	1.597.500	-	-	1.597.500
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ báo cáo	**174.792.449**	-	-	**174.792.449**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ báo cáo	28.222.499	-	-	28.222.499
Số dư cuối kỳ báo cáo	**26.624.999**	-	-	**26.624.999**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ báo cáo	-	489.950.000	-	489.950.000
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	1.523.858.000
Số dư cuối kỳ báo cáo	-	**489.950.000**	-	**489.950.000**
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ báo cáo	-	197.191.391	-	197.191.391
Khấu hao trong kỳ	-	22.449.999	-	22.449.999
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ báo cáo	-	**219.641.390**	-	**219.641.390**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH		-	-	-
Số dư đầu kỳ báo cáo	-	292.758.609	-	292.758.609
Số dư cuối kỳ báo cáo	-	**270.308.610**	-	**270.308.610**

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
Tại ngày đầu kỳ	28.585.946	280.065.069
Tăng trong kỳ	-	12.720.000
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(3.638.973)	(208.069.972)
Tại ngày cuối kỳ	**24.946.973**	**84.715.097**

Chi tiết số dư tại thời điểm:

	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
Chi phí sửa chữa, thi công văn phòng	-	51.929.732
Chi phí thiết bị quản lý, công cụ dụng cụ	24.946.973	32.785.365
	24.946.973	**84.715.097**

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán chi tiết theo đối tượng		
Công ty TNHH Việt Thăng Long	1.934.900	1.934.900
Công ty TNHH Công nghệ Truyền thông Cánh Cam	12.000.000	12.000.000
	13.934.900	**13.934.900**

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
Thuế Giá trị gia tăng	972.000	45.856.060
Thuế Thu nhập cá nhân	1.208.264.830	531.199.591
	1.209.236.830	**577.055.651**

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
Phải trả khác	1.156.800	3.827.250
	1.156.800	**3.827.250**

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01/07/2024				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000		-	100.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	54.906.131	-	-	54.906.131
Lợi nhuận chưa phân phối	(557.887.074)	14.487.700	(576.953.500)	(1.120.352.874)
Tại ngày 30/09/2024	**99.497.019.057**	**14.487.700**	**(576.953.500)**	**98.934.553.257**

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/09/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Tỷ lệ (%)	Số vốn góp VNĐ	Tỷ lệ (%)	Số vốn góp VNĐ
Ông Nguyễn Anh Vũ	0,05%	50.000.000	58%	14.500.000.000
Bà Hồ Thị Thùy Giang	0,05%	50.000.000	24%	6.000.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hương	-	-	18%	4.500.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	99,90%	99.900.000.000	-	-
	100%	**100.000.000.000**	**100%**	**25.000.000.000**

c) **Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/09/2024	Tại ngày 01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	10.000.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	10.000.000	2.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VNĐ)	10.000	10.000

17 . DOANH THU

	Kỳ báo cáo VNĐ	Kỳ này năm trước VNĐ
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	187.662.010	183.497.196
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	52.487.890	328.191
	240.149.900	**183.825.387**

18 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ báo cáo VNĐ	Kỳ này năm trước VNĐ
Chi phí nhân viên trực tiếp	353.373.654	345.998.845
Chi phí cho hoạt động kinh koanh khác	-	2.100.000
	353.373.654	**348.098.845**

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ báo cáo VNĐ	Kỳ này năm trước VNĐ
Doanh thu từ Lãi tiền gửi, lãi chứng chỉ tiền gửi	1.088.991.691	77.619.439
Doanh thu từ Lãi đầu tư chứng khoán	51.129.500	1.102.536.992
	1.140.121.191	**1.180.156.431**

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ báo cáo VNĐ	Kỳ này năm trước VNĐ
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(476.395.850)	192.442.350
Chi phí tài chính khác	988.907.915	409.286.261
	512.512.065	**601.728.611**

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ báo cáo VNĐ	Kỳ này năm trước VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	835.782.389	944.898.271
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	2.105.766	8.824.960
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.047.499	49.430.266
Thuế, phí và lệ phí	262.900	51.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	207.294.410	143.740.304
Chi phí vật liệu quản lý	7.358.208	26.004.584
	1.076.851.172	**1.172.949.785**

22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ báo cáo VNĐ	Kỳ này năm trước VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(562.465.800)	(758.795.423)
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

LÊ THÙY TRANG	**LÊ THÙY TRANG**	**VÕ ANH TÚ**
LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hai Bà Trưng, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102636355
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.10.15 10:45:25+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.0.2